

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Phó Chủ tịch
Ông Nông Hữu Đức	Ủy viên
Ông Lê Tuấn	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Lan	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Rược	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2013

Số: 332 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20 tháng 8 năm 2013, từ trang 3 đến trang 27. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 8 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1924-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		621.738.050.554	547.170.039.409
I. Tiền	110	5	53.619.541.623	50.822.178.250
1. Tiền	111		53.619.541.623	50.822.178.250
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	200.000.000	210.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		200.000.000	210.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		369.594.022.363	279.473.156.913
1. Phải thu khách hàng	131		351.479.955.441	260.495.911.841
2. Trả trước cho người bán	132		17.770.397.623	16.535.270.494
3. Các khoản phải thu khác	135		7.255.944.079	6.982.589.757
4. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(6.912.274.780)	(4.540.615.179)
IV. Hàng tồn kho	140	7	179.460.575.340	199.795.554.249
1. Hàng tồn kho	141		181.126.187.088	201.955.871.609
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.665.611.748)	(2.160.317.360)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.863.911.228	16.869.149.997
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.181.751.715	1.422.573.129
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.023.014.780	4.320.550.176
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	94.231.419
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	11.659.144.733	11.031.795.273
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		259.977.792.351	231.038.468.798
I. Tài sản cố định	220		146.180.575.524	133.798.508.351
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	90.629.446.891	90.580.346.762
- Nguyên giá	222		175.988.791.884	175.643.769.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85.359.344.993)	(85.063.423.192)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	23.824.129.710	23.806.800.897
- Nguyên giá	228		23.865.456.824	23.832.456.824
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.327.114)	(25.655.927)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	31.726.998.923	19.411.360.692
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		113.625.531.611	97.086.049.611
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	92.686.199.211	92.686.199.211
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	20.939.332.400	4.399.850.400
III. Tài sản dài hạn khác	260		171.685.216	153.910.836
1. Tài sản dài hạn khác	268		171.685.216	153.910.836
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		881.715.842.905	778.208.508.207

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		372.417.510.083	324.603.353.209
I. Nợ ngắn hạn	310		372.417.510.083	324.603.353.209
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	174.894.775.280	170.453.052.652
2. Phải trả người bán	312		149.860.284.705	109.480.272.578
3. Người mua trả tiền trước	313		831.657.272	5.009.177.136
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	21.021.481.133	26.386.260.609
5. Phải trả người lao động	315		728.829.084	4.240.444.018
6. Chi phí phải trả	316		13.380.649.742	1.056.988.511
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	11.681.203.139	7.977.157.705
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		18.629.728	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		509.298.332.822	453.605.154.998
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	508.837.112.022	452.619.137.198
1. Vốn điều lệ	411		123.398.240.000	123.398.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		92.063.700.000	92.063.700.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(3.593.000)	(3.593.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		208.823.249.444	132.102.356.155
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.488.130.451	14.488.130.451
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		70.067.385.127	90.570.303.592
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		461.220.800	986.017.800
1. Nguồn kinh phí	432		461.220.800	986.017.800
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		881.715.842.905	778.208.508.207

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2013	31/12/2012
I. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ	1.635,13	28.766,70


Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu


Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng


Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2013



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		728.207.654.282	655.205.862.890
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.116.995.190	2.523.138.026
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	724.090.659.092	652.682.724.864
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	459.687.728.633	424.974.483.360
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		264.402.930.459	227.708.241.504
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.973.218.851	1.095.341.866
7. Chi phí tài chính	22	21	10.010.431.295	14.773.004.102
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.745.490.275	14.565.218.657
8. Chi phí bán hàng	24		130.557.969.897	111.209.342.084
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		35.785.640.323	32.114.608.833
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		90.022.107.795	70.706.628.351
11. Thu nhập khác	31		2.969.366.377	57.139
12. Chi phí khác	32		870.833.176	202.767
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.098.533.201	(145.628)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		92.120.640.996	70.706.482.723
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	24.654.341.626	19.817.692.280
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		67.466.299.370	50.888.790.443
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	5.469	4.125


Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu


Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng


Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	92.120.640.996	70.706.482.723
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.845.013.444	4.474.682.819
Các khoản dự phòng	03	1.876.953.989	(1.101.378.579)
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	221.359.288	(382.115.703)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.799.166.845)	(355.209.687)
Chi phí lãi vay	06	8.745.490.275	14.565.218.657
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	106.010.291.147	87.907.680.230
Thay đổi các khoản phải thu	09	(92.930.150.115)	(73.535.464.655)
Thay đổi hàng tồn kho	10	20.829.684.521	47.479.704.999
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	37.999.275.862	(18.390.804.528)
Thay đổi chi phí trả trước	12	960.780.365	790.414.397
Tiền lãi vay đã trả	13	(8.819.612.095)	(14.686.415.368)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(28.857.142.533)	(27.464.988.508)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.193.127.152	2.100.126.567
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21.753.821.306)	(24.637.003.626)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27.272.727	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000	475.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(16.539.482.000)	(16.422.157.982)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.784.900.172	355.209.687
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36.471.130.407)	(40.228.951.921)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	139.680.066.003	175.505.590.900
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(135.238.343.375)	(117.954.580.481)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(366.356.000)	(24.432.098.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.075.366.628	33.118.912.419
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.797.363.373	(5.009.912.935)
Tiền đầu kỳ	60	50.822.178.250	33.599.242.767
Tiền cuối kỳ	70	53.619.541.623	28.589.329.832


Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu


Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng


Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 8 năm 2011, thay đổi lần thứ 18 ngày 07 tháng 9 năm 2012.

Tổng số nhân viên tại Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 751 (31 tháng 12 năm 2012: 729).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có các chi nhánh sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	
- Chi nhánh miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược; thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và thế chấp, ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào các công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	15.414.309.590	4.009.901.822
Tiền gửi ngân hàng	38.205.232.033	46.812.276.428
	<u>53.619.541.623</u>	<u>50.822.178.250</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn	200.000.000	210.000.000
	200.000.000	210.000.000

Cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản Công ty cho cán bộ, nhân viên vay vốn xây nhà, thời hạn vay là 1 năm, lãi suất từ 12,5%/năm đến 16,7%/năm.

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	78.790.551.904	70.885.582.262
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.150.469.202	28.322.152.471
Thành phẩm (*)	72.472.975.053	79.143.912.143
Hàng hoá	3.712.190.929	23.604.224.733
Cộng	181.126.187.088	201.955.871.609
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.665.611.748)	(2.160.317.360)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	179.460.575.340	199.795.554.249

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, số dư thành phẩm bao gồm các sản phẩm được gia công tại Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco với số tiền là 25.358.649.830 VND (31 tháng 12 năm 2012: 35.798.900.211 VND).

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	10.343.687.959	9.244.212.805
Thuế GTGT đầu vào chênh lệch với tờ khai	250.157.729	250.157.729
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.065.299.045	1.537.424.739
	11.659.144.733	11.031.795.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	78.590.788.636	50.555.214.082	32.355.520.068	14.142.247.168	175.643.769.954
Mua trong kỳ	3.633.270.099	269.925.709	2.993.345.091	379.650.453	7.276.191.352
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	150.948.000	-	-	150.948.000
Giảm do phân loại lại (*)	(63.131.207)	(1.469.327.288)	(512.765.626)	(3.756.982.031)	(5.802.206.152)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.044.895.238)	(124.721.229)	(110.294.803)	(1.279.911.270)
Tại ngày 30/6/2013	82.160.927.528	48.461.865.265	34.711.378.304	10.654.620.787	175.988.791.884
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	24.426.325.149	31.254.074.885	18.300.405.167	11.082.617.991	85.063.423.192
Khấu hao trong kỳ	1.389.145.555	1.710.763.965	1.144.852.666	584.580.071	4.829.342.257
Giảm do phân loại lại (*)	(30.935.016)	(968.606.371)	(241.328.989)	(2.841.376.825)	(4.082.247.201)
Thanh lý, nhượng bán	-	(217.646.702)	(124.721.229)	(108.805.324)	(451.173.255)
Tại ngày 30/6/2013	25.784.535.688	31.778.585.777	19.079.207.615	8.717.015.913	85.359.344.993
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2013	56.376.391.840	16.683.279.488	15.632.170.689	1.937.604.874	90.629.446.891
Tại ngày 31/12/2012	54.164.463.487	19.301.139.197	14.055.114.901	3.059.629.177	90.580.346.762

(*) Thể hiện tài sản cố định giảm do xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013.

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 21.526.783.882 VND (31 tháng 12 năm 2012: 28.500.337.859 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Trong số tài sản cố định hữu hình có một số tài sản đang chờ thanh lý với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 1.842.009 VND (31 tháng 12 năm 2012: 1.028.029.361 VND).

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 với giá trị là 54.289.915.967 VND (31 tháng 12 năm 2012: 55.822.812.576 VND).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	23.764.269.254	68.187.570	23.832.456.824
Tăng trong kỳ	-	33.000.000	33.000.000
Tại ngày 30/6/2013	23.764.269.254	101.187.570	23.865.456.824
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	-	25.655.927	25.655.927
Khấu hao trong kỳ	-	15.671.187	15.671.187
Tại ngày 30/6/2013	-	41.327.114	41.327.114
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2013	23.764.269.254	59.860.456	23.824.129.710
Tại ngày 31/12/2012	23.764.269.254	42.531.643	23.806.800.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Tiếp theo)

(i) Công ty có các quyền sử dụng đất như sau:

Chi tiết	Diện tích (m ²)	Số tiền VND	Thời hạn sử dụng
- QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng, Liên Chiểu, TP Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525	Lâu dài
- QSD đất tại xã Phước Kiển, Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh (**)	876,00	7.795.378.640	
- QSD đất tại Khu đô thị mới Hòa Vượng, TP Nam Định	288,75	2.350.425.000	Lâu dài
- QSD đất tại phố Vinh Tân, TP Vinh (thửa 581)	307,20	1.290.240.000	Lâu dài
- QSD đất tại phố Vinh Tân, TP Vinh (thửa 582)	301,80	1.267.560.000	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị Vinh Diễm Trung, TP Nha Trang (*)	306,00	1.873.777.089	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị mới Cao Xanh, TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Thanh Bình, TP Hải Dương	250,00	3.518.560.000	Lâu dài
	2.952,85	23.764.269.254	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho lô đất này.

(**) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 2 thửa đất là thửa 647 có tổng diện tích là 652 m² với thời hạn sử dụng lâu dài và thửa 646 có tổng diện tích là 224 m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27 tháng 8 năm 2016.

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 4.968.953.525 VND (31 tháng 12 năm 2012: 4.968.953.525 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	27.691.441.361	19.051.882.509
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.476.926.364	-
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình văn phòng tại Gia Lai	106.812.728	106.812.728
Công trình nhà kho chi nhánh Hồ Chí Minh	50.726.364	50.726.364
Mua sắm tài sản cố định	1.199.153.015	-
	31.726.998.923	19.411.360.692

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại khu đất 4,6 hecta thuộc xã Tân Quang, Văn Lâm, Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 300 tỷ VND với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được UBND tỉnh Hưng Yên cấp phép thực hiện và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đền bù hoa màu và thi công một số hạng mục đã chi đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị góp vốn (VND)
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100,00%	100,00%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm	5.025.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	50,97%	50,97%	Sản xuất thuốc đông dược	71.382.500.000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	51,00%	51,00%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế	16.278.699.211
Công ty TNHH Một thành viên Traphaco Hưng Yên (*)	Tỉnh Hưng Yên	100,00%	100,00%	Sản xuất các sản phẩm đông dược	-

(*) Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty chưa đầu tư vốn cho Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị góp vốn (VND)
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	42,91%	42,91%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	4.399.850.400
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	49,00%	49,00%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	16.539.482.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn		
- Vay ngân hàng	125.954.316.005	131.771.619.552
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (i)	125.954.316.005	131.771.619.552
- Vay cá nhân (ii)	48.940.459.275	38.681.433.100
	<u>174.894.775.280</u>	<u>170.453.052.652</u>

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, số dư khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình thể hiện khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 67-2012/HĐTD ngày 20 tháng 6 năm 2012, với hạn mức tín dụng là 250 tỷ VND. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm 2013 của Công ty. Thời hạn cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay. Lãi suất của khoản vay trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào là lãi suất năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ theo quy định của ngân hàng theo từng kỳ hạn. Tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng, mức lãi suất là 13%/năm đối với VND. Biên độ theo quy định này tối đa là 4%/năm đối với cho vay VND. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 9 và 10).

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, vay cá nhân thể hiện các khoản vay từ cán bộ công nhân viên của Công ty để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất từ 0,8%/tháng đến 1,5%/tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.237.914.416	23.440.715.323
Thuế thu nhập cá nhân	1.503.823.253	2.387.895.912
Thuế giá trị gia tăng	199.929.464	557.649.374
Thuế xuất nhập khẩu	79.814.000	-
	<u>21.021.481.133</u>	<u>26.386.260.609</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	4.241.221.836	3.579.386.781
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện	4.791.080.800	2.392.704.400
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	881.181.212	566.681.213
Bảo hiểm xã hội	470.619.299	379.695.581
Bảo hiểm y tế	60.624.101	51.732.356
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	606.103.328	714.941.328
Các đối tượng khác	630.372.563	292.016.046
	<u>11.681.203.139</u>	<u>7.977.157.705</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	80.375.837.764	14.488.130.451	91.288.755.884	401.958.459.274
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	112.385.081.835	112.385.081.835
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	(24.673.382.000)	(24.673.382.000)
Tạm chi cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(24.415.864.000)	(24.415.864.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	51.726.518.391	-	(60.821.532.002)	(9.095.013.611)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(3.192.756.125)	(3.192.756.125)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(347.388.175)
Số dư tại ngày 01/01/2013	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	132.102.356.155	14.488.130.451	90.570.303.592	452.619.137.198
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	67.466.299.370	67.466.299.370
Chia cổ tức còn lại năm 2012	-	-	-	-	-	(257.518.000)	(257.518.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	76.720.893.289	-	(85.711.699.835)	(8.990.806.546)
Thương điều hành	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2013	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	208.823.249.444	14.488.130.451	70.067.385.127	508.837.112.022

Theo Nghị quyết số 25/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2013, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

- Thương điều hành: 2.000.000.000 VND;
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 76.720.893.289 VND.
- Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi: 8.990.806.547 VND;
- Chia cổ tức cho cổ đông: 24.673.382.000 VND.

Năm 2012, Công ty đã tạm chi cổ tức là 24.415.864.000 VND nên trong kỳ, Công ty chia cổ tức còn lại là 257.518.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 18 ngày 07 tháng 9 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 123.398.240.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	30/6/2013	31/12/2012
			VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	44.007.480.000	35,66	44.007.480.000	44.007.480.000
Vietnam Azela Fund Limited	30.837.460.000	24,99	30.837.460.000	30.837.460.000
Các cổ đông khác	48.553.300.000	39,35	48.553.300.000	48.553.300.000
	123.398.240.000	100	123.398.240.000	123.398.240.000

Cổ phiếu

	30/6/2013	31/12/2012
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	12.339.824	12.339.824
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số liệu cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	12.336.691	12.336.691
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số liệu cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.133	3.133

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

18. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	541.003.504.191	476.213.693.665
Doanh thu bán hàng hóa	183.087.154.901	176.469.031.199
	724.090.659.092	652.682.724.864

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	276.183.220.302	253.637.098.969
Giá vốn của hàng hóa	183.999.213.943	171.809.903.804
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(494.705.612)	(472.519.413)
	459.687.728.633	424.974.483.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.650.340.000	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	134.560.172	355.209.687
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	188.318.679	358.016.476
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	382.115.703
	1.973.218.851	1.095.341.866

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.745.490.275	14.565.218.657
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.043.581.732	207.785.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	221.359.288	-
	10.010.431.295	14.773.004.102

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu (*)	256.662.770.914	200.350.723.973
Chi phí nhân công	96.006.214.238	91.462.215.459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.845.013.444	4.474.682.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.721.415.381	38.085.129.018
Chi phí khác bằng tiền	37.884.930.970	25.571.159.920
	442.120.344.947	359.943.911.189

(*) Chi phí nguyên liệu, vật liệu trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm chi phí của các sản phẩm được gia công tại Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco với số tiền là 109.410.895.409 VND (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012: 99.201.366.013 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	92.120.640.996	70.706.482.723
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	6.496.725.509	8.564.286.397
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.650.340.000)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	8.147.065.509	8.564.286.397
Thu nhập chịu thuế	98.617.366.505	79.270.769.120
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.654.341.626	19.817.692.280

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	67.466.299.370	50.888.790.443
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu	12.336.691	12.336.691
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		5.469	4.125

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng và nhà thuốc của Công ty:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.577.749.700	901.905.800

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.049.370.206	3.825.724.818
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.177.435.914	8.559.662.267
Sau năm năm	22.173.730.050	23.193.986.990
	35.400.536.170	35.579.374.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 trừ đi tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản vay	174.894.775.280	170.453.052.652
Trừ: Tiền	53.619.541.623	50.822.178.250
Nợ thuần	121.275.233.657	119.630.874.402
Vốn chủ sở hữu	508.837.112.022	452.619.137.198
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,24	0,26

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	53.619.541.623	50.822.178.250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	347.085.575.233	256.979.172.093
Đầu tư ngắn hạn	200.000.000	210.000.000
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược	1.236.984.261	1.691.335.575
Tổng cộng	402.142.101.117	309.702.685.918
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	174.894.775.280	170.453.052.652
Phải trả người bán và phải trả khác	156.715.451.712	113.446.615.565
Chi phí phải trả	13.380.649.742	1.056.988.511
Tổng cộng	344.990.876.734	284.956.656.728

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Đô la Mỹ (USD)	70.666.769.896	56.703.778.691	1.299.856.957	4.320.180.310
Euro (EUR)	-	-	323.536.250	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng khoảng 6,9 tỷ VND. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/(giảm) 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ (giảm)/tăng, tương ứng như sau:

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND</u>
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013		
VND	+ 200	(3.497.895.506)
VND	- 200	3.497.895.506
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VND	+ 200	(3.409.061.053)
VND	- 200	3.409.061.053

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
30/6/2013			
Tiền	53.619.541.623	-	53.619.541.623
Phải thu khách hàng và phải thu khác	347.085.575.233	-	347.085.575.233
Đầu tư ngắn hạn	200.000.000	-	200.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	1.065.299.045	171.685.216	1.236.984.261
Tổng cộng	401.970.415.901	171.685.216	402.142.101.117
30/6/2013			
Các khoản vay	174.894.775.280	-	174.894.775.280
Phải trả người bán và phải trả khác	156.715.451.712	-	156.715.451.712
Chi phí phải trả	13.380.649.742	-	13.380.649.742
Tổng cộng	344.990.876.734	-	344.990.876.734
Chênh lệch thanh khoản thuần	56.979.539.167	171.685.216	57.151.224.383
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
31/12/2012			
Tiền	50.822.178.250	-	50.822.178.250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	256.979.172.093	-	256.979.172.093
Đầu tư ngắn hạn	210.000.000	-	210.000.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	1.537.424.739	153.910.836	1.691.335.575
Tổng cộng	309.548.775.082	153.910.836	309.702.685.918
31/12/2012			
Các khoản vay	170.453.052.652	-	170.453.052.652
Phải trả người bán và phải trả khác	113.446.615.565	-	113.446.615.565
Chi phí phải trả	1.056.988.511	-	1.056.988.511
Tổng cộng	284.956.656.728	-	284.956.656.728
Chênh lệch thanh khoản thuần	24.592.118.354	153.910.836	24.746.029.190

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	14.787.130.150	8.941.415.550
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Đắk Lắk	12.317.307.040	11.769.484.610
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	12.086.695.760	-
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	4.723.398.913	-
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	3.945.190.876	2.909.327.040
Bán tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	652.528.498	-
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	190.476.190	-
Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	138.617.575.957	102.788.489.264
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	8.746.167.500	9.688.315.000
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Đắk Lắk	1.650.340.000	-
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	366.356.000	24.432.098.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	8.179.362.701	-
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Đắk Lắk	4.515.713.619	874.231.672
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	3.243.859.962	2.168.129.982
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	-	834.955.308
Phải trả		
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	44.271.945.233	22.999.576.373
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	144.331.035	-
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	606.103.328	714.941.328

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Lương	665.997.000	457.105.000
Thưởng và các khoản phúc lợi khác	522.591.954	658.472.000
	1.188.588.954	1.115.577.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2013

Theo Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng số 747/BC-TRA ngày 25 tháng 7 năm 2013 của Tổng Giám đốc Công ty, Công ty đã phân phối thành công 12.336.609 cổ phiếu mới, trong đó, 6.168.264 cổ phiếu thưởng cho cổ đông và 6.168.345 cổ phiếu bán cho cổ đông với giá 20.000 VND/cổ phiếu. Tổng thu từ việc bán cổ phiếu là 123.366.910.000 VND.

Theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 7 năm 2013, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc xử lý hủy 81 cổ phiếu thưởng lẻ và tiếp tục chào bán 13.540 cổ phiếu chưa bán hết với giá 20.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông Bùi Thị Lưu.

30. SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng

Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2013